

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2014/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2014

THÔNG TƯ**Hướng dẫn việc xác định ranh giới, diện tích
và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa**

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư hướng dẫn việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường và các cơ quan khác có liên quan; công chức địa chính xã, phường, thị trấn.

2. Người sử dụng đất trồng lúa; tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trồng lúa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ranh giới khu vực đất trồng lúa là đường ranh giới ngoài cùng của một hay nhiều thửa đất trồng lúa liền kề tạo thành một đường khép kín, trong đó gồm cả diện tích đất trồng lúa nước cần bảo vệ.

2. Ranh giới khu vực đất trồng lúa nước cần bảo vệ là đường ranh giới ngoài cùng của một hay nhiều thửa đất trồng lúa nước liền kề do quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp phân bổ, trong đó gồm cả diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Ranh giới khu vực đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt là đường ranh giới ngoài cùng của một hay nhiều thửa đất chuyên trồng lúa nước liền kề trong khu vực đất trồng lúa cần bảo vệ.

4. Cơ sở dữ liệu về đất trồng lúa là tập hợp các thông tin có cấu trúc dữ liệu về đất trồng lúa được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thường xuyên bằng phương tiện điện tử. Cơ sở dữ liệu về đất trồng lúa là cơ sở dữ liệu thành phần của cơ sở dữ liệu đất đai.

Chương II

XÁC ĐỊNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA

Điều 4. Nguyên tắc, yêu cầu và thành phần tham gia xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa

1. Việc xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt được thực hiện trực tiếp tại xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là cấp xã); được tổng hợp thành cơ sở dữ liệu đất trồng lúa của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là cấp huyện), của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) và cả nước.

2. Đảm bảo phù hợp về vị trí và chỉ tiêu phân bổ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thành phần tham gia xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa gồm Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 5. Cơ sở để xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa

1. Cơ sở để xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần phải bảo vệ nghiêm ngặt, gồm:

- a) Hồ sơ địa chính;
- b) Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- c) Báo cáo thuyết minh quy hoạch và bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Trường hợp có báo cáo thuyết minh quy hoạch và bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã thì sử dụng báo cáo thuyết minh và bản đồ quy hoạch sử dụng đất của cấp xã và huyện;

d) Chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước do quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên trực tiếp phân bổ trong kỳ quy hoạch;

đ) Báo cáo thuyết minh và bản đồ quy hoạch xây dựng nông thôn mới (nếu có);

e) Báo cáo thuyết minh và bản đồ phân hạng đất trồng lúa (nếu có);

g) Báo cáo thuyết minh và bản đồ quy hoạch sử dụng đất trồng lúa (nếu có).

2. Bản đồ nền phục vụ xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa là bản đồ nền để xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã tỷ lệ 1:1.000 - 1:10.000.

Điều 6. Trình tự, nội dung và trách nhiệm xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức thu thập các thông tin, tài liệu được quy định tại Điều 5 Thông tư này;

b) Trên cơ sở các thông tin, tài liệu đã được thu thập tại Điểm a Khoản 1 Điều này, tiến hành khoanh vẽ sơ bộ lên bản đồ nền ranh giới các khu vực đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt;

Trường hợp chưa có bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã thì việc khoanh vẽ sơ bộ ranh giới các khu vực đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt được thực hiện trên các tài liệu theo thứ tự ưu tiên sau: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất của cấp huyện; Bản đồ quy hoạch xây dựng nông thôn mới; Bản đồ phân hạng đất trồng lúa; Bản đồ quy hoạch sử dụng đất trồng lúa.

c) Xác định ranh giới ngoài thực địa thực hiện như sau:

- Chính lý, thống nhất ranh giới đất trồng lúa, đất trồng lúa cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt trên bản đồ và thực địa. Trường hợp chưa đủ điều kiện, cơ sở để thống nhất ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt thì phải tiến hành đo đạc trực tiếp.

- Xác định tọa độ tại các điểm chuyển hướng đường ranh giới khu vực đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt.

d) Xác định và tổng hợp diện tích đất trồng lúa thực hiện như sau:

- Xác định diện tích cho từng khu vực đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt được thực hiện bằng phương pháp cộng diện tích từ các thửa đất trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ giải thửa. Trong trường hợp một số thửa đất trồng lúa chưa được đo đạc và xác định trên bản đồ địa chính thì tiến hành đo đạc trực tiếp.

- Trên cơ sở kết quả xác định diện tích của các khu vực đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt, tiến hành tổng hợp diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt của xã, phường, thị trấn.

đ) Tổng hợp dữ liệu về ranh giới, diện tích đất trồng lúa thực hiện như sau:

Chuẩn hóa, biên tập và hoàn chỉnh bản đồ xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa. Bản đồ cần thể hiện ranh giới và tọa độ các điểm chuyển hướng đường ranh giới khu vực đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt. Các yếu tố, nội dung bản đồ xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa theo quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, lập biên bản xác nhận kết quả xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt (mẫu biên bản thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt (mẫu Tờ trình thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt (mẫu Quyết định phê duyệt thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này).

5. Trường hợp tổng diện tích đất trồng lúa được xác định không khớp với diện tích đất trồng lúa theo số liệu thống kê, kiểm kê và diện tích đất trồng lúa theo chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch sử dụng đất cấp trên trực tiếp thì trước khi lập biên bản kiểm tra xác nhận kết quả, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở số liệu diện tích đất trồng lúa được xác định theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

Điều 7. Công khai kết quả xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổ chức cắm biển báo tại khu vực đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt. Mỗi khu vực đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt đặt 01 biển báo.

Mẫu biển báo thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này, gồm các nội dung sau:

- Vị trí cắm biển báo: tại ven các khu vực đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt, tại vị trí thuận lợi về giao thông, dễ quan sát.

- Quy cách của biển báo, gồm: chất liệu là vật liệu bền; chiều cao cột dựng biển báo là 2m; kích thước bảng: 1m x 1m, trên bảng vẽ sơ đồ khu vực đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt, có vẽ các yếu tố thủy lợi, giao thông xung quanh;

- Yêu cầu thể hiện thông tin của biên báo, gồm: vị trí xứ đồng, xã, huyện; diện tích khu vực đất trồng lúa.

b) Công bố công khai bản đồ ranh giới diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong suốt kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công khai bản đồ ranh giới diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt của địa phương tại trụ sở làm việc.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố công khai kết quả xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt của địa phương trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Quản lý hồ sơ ranh giới, diện tích đất trồng lúa

1. Hồ sơ ranh giới, diện tích đất trồng lúa gồm:

a) Bản đồ ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt;

b) Biên bản kiểm tra và xác nhận kết quả xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt;

c) Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ và đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt của cấp xã.

2. Hồ sơ xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã 01 bộ (bản số và giấy); Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện 01 bộ (bản số); Sở Tài nguyên và Môi trường 01 bộ (bản số); Bộ Tài nguyên và Môi trường 01 bộ (bản số).

Chương III XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT TRỒNG LÚA

Điều 9. Nguyên tắc, yêu cầu xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa

1. Nguyên tắc, yêu cầu xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 04/2013/TT-BTNMT ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

2. Trường hợp dữ liệu đất trồng lúa của các địa phương đã thành lập nhưng chưa phù hợp với các quy định tại Thông tư này thì phải tiến hành cập nhật, chuẩn hóa, chuyển đổi cho phù hợp.

Điều 10. Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin của dữ liệu đất trồng lúa

1. Nội dung dữ liệu đất trồng lúa: